

Số: 978/QĐ-UBND

Than Uyên, ngày 21 tháng 9 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Thu hồi bổ sung đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Nâng cấp đường QL32 - Tre Bó - Sang Ngà - Bản Mường, huyện Than Uyên (trên địa bàn xã Mường Mít)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THAN UYÊN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc thi hành Luật đất đai; số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Nâng cấp đường QL 32-Tre Bó-Sang Ngà-Bản Mường, huyện Than Uyên;

Căn cứ Quyết định số 1693/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Lai Châu V/v phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 11/5/2018 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất cho 04 dự án huyện Tam Đường và 08 dự án trên địa bàn huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Thông báo số 452/TB-UBND ngày 02/5/2018 của UBND huyện Than Uyên về việc thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng xây dựng công trình: Nâng cấp đường QL 32 - Tre Bó - Sang Ngà - Bản Mường, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Than Uyên tại Tờ trình số 66/TTr-TNMT ngày 21 tháng 9 năm 2018;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1 : Thu hồi bổ sung đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng xây dựng công trình: Nâng cấp đường QL 32 - Tre Bó - Sang Ngà - Bản Mường, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu cụ thể như sau:

- Tổng diện tích thu hồi:	25.267,8 m²
a. Diện tích đất đã thu hồi tại Quyết định số 4480/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND huyện Than Uyên:	4.539,6 m²
b. Diện tích thu hồi bổ sung:	20.728,2 m²
+ Đất ở nông thôn:	347,6m ²
+ Đất trồng lúa 2 vụ	4.049,3m ²
+ Đất bằng trồng BHK	179,2 m ²
+ Đất nuôi trồng thủy sản	625,0m ²
+ Đất nương rẫy trồng NHK	11.675,7m ²
+ Đất rừng sản xuất	2.949,3m ²

- Vị trí khu đất: Bản Hát Nam, bản Ít, bản Kẽm Quang, bản Mường, bản Lào, xã Mường Mít, huyện Than Uyên.

(Có danh sách thu hồi đính kèm)

Điều 2: Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện việc thu hồi đất, cụ thể như sau:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Mường Mít có trách nhiệm phối hợp cùng Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Than Uyên trong việc bồi thường, giải phóng mặt bằng và giao Quyết định này đến các hộ có đất nằm trong phạm vi GPMB; trường hợp các hộ có đất nằm trong phạm vi GPMB không nhận Quyết định hoặc vắng mặt thì phải lập biên bản, niêm yết Quyết định tại trụ sở UBND xã Mường Mít, tại nơi sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư nơi có đất thu hồi.

2. Trung tâm phát triển quỹ đất huyện chịu trách nhiệm toàn bộ số liệu đo đạc, kiểm đếm của các hộ gia đình, cá nhân có đất nằm trong phạm vi GPMB xây dựng công trình, chủ trì phối hợp với UBND xã Mường Mít, chủ đầu tư thu các giấy tờ gốc liên quan (nếu có) đến quyền sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân khi chi trả tiền bồi thường và chuyển cho Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất để chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc một trong các giấy tờ quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ (nếu có) đối với các hộ có đất nằm trong phạm vi GPMB.

3. Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Than Uyên có trách nhiệm thực hiện công tác GPMB theo quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014, các văn bản hướng dẫn thi hành và các Quyết định hiện hành của UBND tỉnh Lai Châu và quản lý chặt chẽ quỹ đất đã thu hồi theo quy định.

4. Văn phòng HĐND-UBND huyện Than Uyên có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên trang thông tin điện tử của huyện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện Than Uyên; Trưởng phòng Tài nguyên - Môi trường huyện; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất huyện; Giám đốc Ban quản lý đầu tư và xây dựng; Chủ tịch UBND xã Mường Mít; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND huyện (b/c);
- Như Điều 3;
- Trang TTĐT huyện;
- Lưu: VT, TNMT, Thanh tra huyện.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Chí Mân

DANH SÁCH THU HỒI ĐẤT CÔNG DỤNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA
Công trình: Nâng cấp Đường QL 32 - Tre Bó - Sang Ngà - Bản Mương - huyện Than Uyên

Địa điểm tại: xã Mương Mít, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu
 (Đính kèm Quyết định số 178/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Than Uyên)

STT	Tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Vị trí	Chia ra các loại đất thu hồi (m2)						
								Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất bãi trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất đất ở nông thôn (ONT)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất rừng sản xuất (RSX)	
1	Diện tích đất đã thu hồi tại Quyết định số 4480/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND huyện Than Uyên						4.539,6		321,8	1.967,8	57,4	236,2	1.956,4	
II	Diện tích để nghị thu hồi bổ sung													
1	Hà Văn Dấu, Hà Thị úi	Bản Hát Nam	4	11	NHK	110,7	VT3	110,7						
	Hà Văn Dấu, Hà Thị úi	Bản Hát Nam	4	15	NHK	227,2	VT3	227,2						
	Tổng					337,9		337,9						
	Hà Văn Bun	Bản Hát Nam	4	10	NHK	264,5	VT3	264,5						
	Hà Văn Bun	Bản Hát Nam	4	12	NHK	253,0	VT3	253,0						
	Hà Văn Bun	Bản Hát Nam	4	13	LUC	16,4	VT1					16,4		
	Hà Văn Bun	Bản Hát Nam	4	14	LUC	80,7	VT1					80,7		
	Tổng					614,6		517,5				97,1		
	Hà Văn Hịa, Hà Thị Nữ	Bản ít	5	12	NHK	29,2	VT3	29,2						
	Hà Văn Hịa, Hà Thị Nữ	Bản ít	4	16	NHK	153,2	VT3	153,2						
	Hà Văn Hịa, Hà Thị Nữ	Bản ít	5	16	RSX	274,8	VT3						274,8	
	Hà Văn Hịa, Hà Thị Nữ	Bản ít	5	17	RSX	261,4	VT3						261,4	
	Tổng					718,6		182,4					536,2	
	Hà Văn Lùn, Lò Thị Sợi	Bản ít	5	6	BHK	96,4	VT1	96,4						
	Hà Văn Lùn, Lò Thị Sợi	Bản ít	5	8	BHK	82,8	VT1	82,8						
	Tổng					179,2		-	179,2					
	Lò Văn Khỏ, Tòng Thị én	Bản ít	5	11	NHK	30,5	VT3	30,5						
	Tổng					30,5		30,5						
	Lò Văn Núa, Lò Thị Lả	Bản ít	5	4	LUC	3,7	VT1					3,7		
	Lò Văn Núa, Lò Thị Lả	Bản ít	5	5	LUC	8,9	VT1					8,9		
	Lò Văn Núa, Lò Thị Lả	Bản ít	5	9	RSX	1.134,0	VT3						1.134,0	
	Lò Văn Núa, Lò Thị Lả	Bản ít	5	10	RSX	445,7	VT3						445,7	
	Lò Văn Núa, Lò Thị Lả	Bản ít	5	13	NHK	126,9	VT3	126,9						
	Tổng					1.719,2		126,9	-	-	-	12,6	1.579,7	

STT	Tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m ²)	Vị trí	Chia ra các loại đất thu hồi (m ²)							
								Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHHK)	Đất bãi trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất đất ở nông thôn (ONT)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất rừng sản xuất (RSX)		
7	Lò Văn Suong, Lò Thị Vương	Bản ít	5	1	LUC	5,8	VT1								
	Lò Văn Suong, Lò Thị Vương	Bản ít	5	2	NHK	295,2	VT3	295,2							
7	Lò Văn Suong, Lò Thị Vương	Bản ít	5	14	RSX	341,4	VT3			347,6				341,4	
	Lò Văn Suong, Lò Thị Vương	Bản ít	5	15	RSX	111,8	VT3							111,8	
8	Tổng					754,2				-				5,8	453,2
	Hoàng Thị Lâm	Kèm Quang	4	22	NHK	1.520,5	VT3	1.520,5							
8	Tổng					1.520,5									
	Lò Văn Bang, Lò Thị Ninh	Kèm Quang	4	2	LUC	110,9	VT1							110,9	
9	Lò Văn Bang, Lò Thị Ninh	Kèm Quang	4	3	LUC	112,0	VT1							112,0	
	Lò Văn Bang, Lò Thị Ninh	Kèm Quang	4	4	LUC	55,8	VT1							55,8	
9	Lò Văn Bang, Lò Thị Ninh	Kèm Quang	4	5	ONT	347,6	KV3			347,6					
	Lò Văn Bang, Lò Thị Ninh	Kèm Quang	4	6	LUC	1.225,8	VT1							1.225,8	
9	Lò Văn Bang, Lò Thị Ninh	Kèm Quang	4	7	NHK	1.366,4	VT3	1.366,4							
	Lò Văn Bang, Lò Thị Ninh	Kèm Quang	4	8	NHK	1.009,4	VT3	1.009,4							
10	Tổng					4.227,9				347,6				1.504,5	
	Lò Văn Phong, Lò Thị Lanh	Bản Hắt Nam	3	3	NHK	1.116,0	VT3	1.116,0							
11	Tổng					1.116,0									
	Lò Văn Tem	Bản Lào	4	1	NHK	332,3	VT3	332,3							
11	Tổng					332,3									
	Hà Văn Puần	Bản Mường	4	17	LUC	644,4	VT1							644,4	
12	Hà Văn Puần	Bản Mường	4	18	NHK	73,6	VT3	73,6							
	Hà Văn Puần	Bản Mường	5	3	NHK	283,9	VT3	283,9							
12	Hà Văn Puần	Bản Mường	5	7	NHK	70,3	VT3	70,3							
	Tổng					1.072,2		427,8						644,4	
13	Hoàng Văn Dăm	Bản Mường	3	1	NTS	360,8	VT1				360,8				
	Hoàng Văn Dăm	Bản Mường	3	4	LUC	351,6	VT1							351,6	
13	Hoàng Văn Dăm	Bản Mường	3	6	NHK	1.273,9	VT3	1.273,9							
	Hoàng Văn Dăm	Bản Mường	3	22	LUC	16,5	VT1							16,5	
14	Tổng					2.002,8		1.273,9			360,8			368,1	
	Lò Thị Hặc	Bản Mường	5	21	NHK	883,8	VT3	883,8						114,8	
14	Lò Thị Hặc	Bản Mường	5	26	LUC	114,8	VT1							114,8	
	Tổng					998,6		883,8						114,8	

STT	Tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m ²)	Vị trí	Chia ra các loại đất thu hồi (m ²)						
							Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHHK)	Đất bàng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất đất ở nông thôn (ONT)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất rừng sản xuất (RSX)	
15	Lò Văn Thương	Bản Mường	3	18	NHK	VT3	725,6	-	-	-	-	-	-
	Tổng	Bản Mường	3	19	NTS		725,6	-	-	264,2	-	-	-
16	Tông Văn Chải	Bản Mường	3	23	NHK	VT3	79,7	-	-	264,2	-	-	
	Tổng	Bản Mường	3	5	LUC	VT1	47,0	-	-	-	47,0	-	
	Tông Văn Pán	Bản Mường	3	7	NHK	VT3	428,3	428,3	-	-	41,4	-	
	Tông Văn Pán	Bản Mường	3	10	LUC	VT1	41,4	-	-	-	41,8	-	
	Tông Văn Pán	Bản Mường	3	13	LUC	VT1	41,8	-	-	-	202,8	-	
	Tông Văn Pán	Bản Mường	3	14	LUC	VT1	202,8	-	-	-	181,9	-	
	Tông Văn Pán	Bản Mường	3	17	LUC	VT1	181,9	-	-	-	-	-	
	Tông Văn Pán	Bản Mường	3	15	NTS	VT1	902,1	65,9	-	-	-	-	
	Tông Văn Pán	Bản Mường	3	16	NHK	VT3	65,9	955,7	-	-	-	-	
	Tông Văn Pán	Bản Mường	3	8	NHK	VT3	955,7	-	-	-	336,8	-	
17	Tông Văn Pán	Bản Mường	3	9	LUC	VT1	336,8	-	-	-	118,6	-	
	Tông Văn Pán	Bản Mường	3	11	LUC	VT1	118,6	-	-	-	331,7	-	
	Tông Văn Pán	Bản Mường	3	12	LUC	VT1	331,7	-	-	-	-	-	
	Tổng	UBND xã quản lý	5	18	RSX		380,2	-	-	-	1.302,0	380,2	
III	Tổng	xã Mường Mít	5	18	RSX		380,2	-	-	-	-	380,2	
	Tổng cộng						20.728,2	2.147,0	347,6	625,0	4.049,3	2.949,3	
	Tổng diện tích sau khi thu hồi bổ sung							25.267,8	405,0	861,2	6.005,7	2.949,3	

Cán bộ thẩm định



Kiều Thị Uyên

